



xiào shēng

笑声

noun · laughter

Example Sentences

fáng jiān lǐ chōng mǎn le xiào shēng

房间里充满了笑声。

The room is filled with laughter.

tā de xiào shēng hěn háo mài

他的笑声很豪迈。

His laughter is very bold and unrestrained.

tīng dào hǎo xiāo xī tā bèng fā chū kāi xīn de xiào shēng

听到好消息，他迸发出开心的笑声。

Upon hearing the good news, he burst into happy laughter.

Trace each character, then write the word on your own.

笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	